

V.P. B.GMT. dj hy Web

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2936 /BGTVT-TCCB

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

V/v thông báo học bổng diện hiệp  
định tại Liên bang Nga năm 2015

Kính gửi:



- Các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Ban QLĐT các DA đối tác công-tư;
- Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ TW, Văn phòng Ủy ban ANHKDD Quốc gia, Văn phòng Ủy ban ATGT Quốc gia, Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo PCBL-TKCN;
- Các Cục, Tổng cục thuộc Bộ;
- Trung tâm CNTT, Báo Giao thông, Tạp chí GTVT, Nhà xuất bản GTVT;
- Các Ban quản lý dự án thuộc Bộ;
- Các Viện, Học viện, Trường thuộc Bộ.

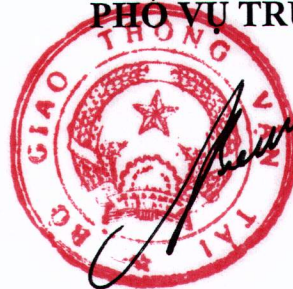
Ngày 06/3/2015, Cục Đào tạo với nước ngoài - Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 262/ĐTVNN về số lượng học bổng diện hiệp định tại Liên bang Nga năm 2015. Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Giao thông vận tải xin chuyển Công văn nêu trên tới các cơ quan để xem xét, giới thiệu ứng viên đăng ký dự tuyển các ngành đào tạo với Cục Đào tạo nước ngoài nếu có nhu cầu, đồng thời gửi Văn bản giới thiệu ứng viên về Bộ Giao thông vận tải (qua Vụ Tổ chức cán bộ và địa chỉ email todaotao@mt.gov.vn) để tổng hợp.

*(Công văn số 262/ĐTVNN ngày 06/3/2015 của Cục Đào tạo với nước ngoài gửi kèm).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Đình Thọ (để báo cáo);
- Vụ trưởng Vụ TCCB (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB (Tđt).

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TCCB**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Đào Văn Đông**

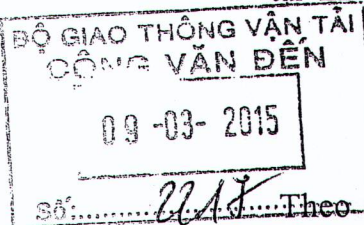
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
CỤC ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 262/ĐTVNN  
V/v số lượng học bổng diện hiệp định  
tại LB Nga năm 2015

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Bộ Giao thông Vận tải  
(Vụ Tổ chức Cán bộ).



Theo nội dung Công hàm số 249 ngày 12/02/2015 của Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, trong năm 2015 Chính phủ Liên bang Nga sẽ dành cho Việt Nam 35 suất học bổng chuyên ngành Kỹ thuật, giao thông vận tải và hàng hải. Số học bổng này nằm trong tổng số 795 học bổng diện Hiệp định mà Liên bang Nga cấp cho Việt Nam năm 2015.

Cục Đào tạo với nước ngoài - Bộ Giáo dục và Đào tạo xin trân trọng đề nghị Quý Cơ quan thông báo cho các đơn vị trực thuộc biết và giới thiệu ứng viên dự tuyển theo các ngành đào tạo quy định trong văn bản gửi kèm theo.

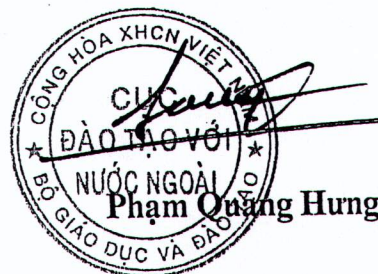
Hồ sơ ứng viên dự tuyển được thực hiện theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành tại các Thông báo tuyển sinh số 70/TB-BGDĐT, 71/TB-BGDĐT ngày 09/02/2015 tuyển sinh đi học đại học và sau đại học tại Liên bang Nga năm 2015 (xem trên các trang web: [www.moet.gov.vn](http://www.moet.gov.vn) và [www.vied.vn](http://www.vied.vn)) và nộp qua đường bưu điện đến Cục Đào tạo với nước ngoài, 21 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội trước ngày 28/3/2015.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Bùi Văn Ga (để b/c);
- Cục Hợp tác Quốc tế - Bộ GTVT (để ph/h);
- Lưu: VT.

**CỤC TRƯỞNG**



<b>Министерство культуры Российской Федерации / Ministry of culture of the Russian Federation</b>			
52.00.00	Сценические искусства и литературное творчество (бакалавриат)	Performing arts and literary activity (bachelor program)	2
52.00.00	Сценические искусства и литературное творчество (магистратура)	Performing arts and literary activity (master program)	1
52.00.00	Сценические искусства и литературное творчество (аспирантура)	Performing arts and literary activity (postgraduate program)	1
53.00.00	Музыкальное искусство (бакалавриат)	Music arts (bachelor program)	3
53.00.00	Музыкальное искусство (специалитет)	Music arts (specialist program)	2
53.00.00	Музыкальное искусство (магистратура)	Music arts (master program)	2
53.00.00	Музыкальное искусство (аспирантура)	Music arts (postgraduate program)	1
55.00.00	Экранные искусства (специалитет)	Screen arts (specialist program)	2
55.00.00	Экранные искусства (магистратура)	Screen arts (master program)	1
55.00.00	Экранные искусства (аспирантура)	Screen arts (postgraduate program)	1
<b>Всего по разделу/ Total</b>			<b>16</b>
<b>Министерство спорта Российской Федерации / Ministry of sport of the Russian Federation</b>			
49.00.00	Физическая культура и спорт (бакалавриат)	Physical Training and Sport (bachelor program)	2
49.00.00	Физическая культура и спорт (магистратура)	Physical Training and Sport (master program)	5
49.00.00	Физическая культура и спорт (аспирантура)	Physical Training and Sport (postgraduate program)	5
<b>Всего по разделу/ Total</b>			<b>12</b>
<b>Министерство транспорта Российской Федерации / Ministry of Transport of the Russian Federation</b>			
08.00.00	Техника и технологии строительства (специалитет)	Construction technologies (specialist program)	1
08.00.00	Техника и технологии строительства (магистратура)	Construction technologies (master program)	3
13.00.00	Электро - и теплоэнергетика (магистратура)	Electric Power Industry and Heat-Power Engineering (master program)	2
23.00.00	Техника и технологии наземного транспорта (бакалавриат)	Overland transport technologies (bachelor program)	2
23.00.00	Техника и технологии наземного транспорта (магистратура)	Overland transport technologies (master program)	2

23.00.00	Техника и технологии наземного транспорта (аспирантура)	Overland transport technologies (postgraduate program)	5
23.00.00	Техника и технологии наземного транспорта (аспирантура)	Overland transport technologies (postgraduate program)	9
26.00.00	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта (бакалавриат)	Technologies of naval architecture and water transport (bachelor program)	2
26.00.00	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта (специалитет) (квота РЦНК)	Technologies of naval architecture and water transport (specialist program) (Quota of the Russian center of science and culture)	2
26.00.00	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта (магистратура)	Technologies of naval architecture and water transport (master program)	2
26.00.00	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта (аспирантура)	Technologies of naval architecture and water transport (postgraduate program)	5
27.00.00	Управление в технических системах (аспирантура)	Management in Engineering Systems (postgraduate program)	1
<b>Всего по разделу/ Total</b>			<b>36</b>
<b>Министерство сельского хозяйства Российской Федерации / Ministry of Agriculture of the Russian Federation</b>			
35.00.00	Сельское, лесное и рыбное хозяйство (бакалавриат)	Agriculture, Forestry and Fishing Industry (bachelor program)	2
35.00.00	Сельское, лесное и рыбное хозяйство (магистратура)	Agriculture, Forestry and Fishing Industry (master program)	10
35.00.00	Сельское, лесное и рыбное хозяйство (аспирантура)	Agriculture, Forestry and Fishing Industry (postgraduate program)	8
36.00.00	Ветеринария и зоотехния (бакалавриат)	Veterinary Science and Zootechnics (bachelor program)	2
36.00.00	Ветеринария и зоотехния (аспирантура)	Veterinary Science and Zootechnics (postgraduate program)	5
<b>Всего по разделу/ Total</b>			<b>27</b>
<b>Федеральное агентство по рыболовству / Federal Fishery Agency</b>			
38.03.01	Экономика (бакалавриат)	Economics (bachelor program)	2
38.03.02	Менеджмент (бакалавриат)	Management (bachelor program)	2
26.03.02	Кораблестроение, океанотехника и системотехника объектов морской инфраструктуры (бакалавриат)	Shipbuilding, naval and marine infrastructure facilities (bachelor program)	2
05.06.01	Науки о земле (аспирантура)	Land sciences (postgraduate program)	1
26.06.01	Техника и технологии кораблестроения и водного транспорта (аспирантура)	Technologies of naval architecture and water transport (postgraduate program)	1
<b>Всего по разделу/ Total</b>			<b>8</b>